

BỘ TÀI CHÍNH

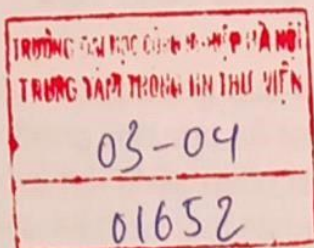
NỘI DUNG VÀ HƯỚNG DẪN
26 CHUẨN MỰC KẾ TOÁN
VIỆT NAM

(ĐÃ CẬP NHẬT NỘI DUNG THÔNG TƯ 161/2007/TT-BTC NGÀY 31/12/2007)



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

BỘ TÀI CHÍNH



NỘI DUNG VÀ HƯỚNG DẪN 26 CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM

(ĐÃ CẬP NHẬT NỘI DUNG THÔNG TƯ 161/2007/TT-BTC NGÀY 31/12/2007)

**NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2011**

LỜI NÓI ĐẦU

Kế toán là một công việc quan trọng trong quá trình quản lý tài chính. Để thống nhất quản lý và tạo khuôn khổ pháp lý trong lĩnh vực kế toán, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế trong tiến trình đổi mới, mở cửa và hội nhập quốc tế, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã lần lượt ban hành và công bố 26 Chuẩn mực kế toán Việt Nam qua các đợt:

- Đợt 1: Bốn (04) chuẩn mực (Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001)
- Đợt 2: Sáu (06) chuẩn mực (Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002)
- Đợt 3: Sáu (06) chuẩn mực (Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003)
- Đợt 4: Sáu (06) chuẩn mực (Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005)
- Đợt 5: Bốn (04) chuẩn mực (Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005)

Tuy nhiên, Chuẩn mực kế toán mới chỉ quy định và hướng dẫn các nguyên tắc, nội dung, phương pháp và thủ tục kế toán cơ bản, chung nhất làm cơ sở ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính nhằm đạt được sự đánh giá trung thực, hợp lý, khách quan về thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Để hướng dẫn chi tiết việc thực hiện các Chuẩn mực kế toán, Bộ Tài chính cũng đã ban hành các Thông tư hướng dẫn kế toán thực hiện các chuẩn mực trên bao gồm: Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán thực hiện sáu (06) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán thực hiện bốn (04) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. **Đặc biệt gần đây nhất, ngày 31 tháng 12 năm 2007** Bộ Tài chính đã ban hành **Thông tư số 161/2007/TT-BTC** hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thay thế các Thông tư số 89/2002/TT-BTC ngày 9/10/2002, Thông tư số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003, Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005.

Các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán là bộ phận không thể tách rời của Chế độ kế toán doanh nghiệp. Do vậy, ngày **20/3/2006, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ký Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC** ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế trong cả nước từ năm tài chính 2006, thay thế Quyết định số 1141 TC/QĐ/CĐKT.

Để thuận tiện cho doanh nghiệp thực hiện chuẩn mực kế toán, giúp cho giảng viên, sinh viên, cơ quan nghiên cứu, chỉ đạo thực hiện, kiểm tra, kiểm soát đối với việc kế toán tại các doanh nghiệp, Nhà xuất bản Lao động - Xã hội xuất bản cuốn sách **"Nội dung và hướng dẫn 26 Chuẩn mực kế toán Việt Nam"**.

Cuốn sách gồm 2 phần lớn:

Phần thứ nhất: Hệ thống các chuẩn mực kế toán Việt Nam

Phần thứ hai: Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực kế toán Việt Nam

Cuốn sách đã tập hợp đầy đủ 26 Chuẩn mực kế toán, hướng dẫn nội dung, phương pháp kế toán và trình bày Báo cáo tài chính của từng Chuẩn mực kế toán. Trong phần hướng dẫn thực hiện từng chuẩn mực kế toán đã lồng ghép các nội dung của Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn và Nội dung tài khoản sử dụng trong Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính nhằm giúp cho việc tra cứu, thực hành kế toán một cách thuận lợi hơn. Hy vọng cuốn sách sẽ là tài liệu hữu ích đối với những người làm công việc kế toán tại các doanh nghiệp, giảng viên, sinh viên, những người nghiên cứu, chỉ đạo thực hiện, kiểm tra, kiểm soát công việc kế toán.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc!

NHÀ XUẤT BẢN

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	3
Mục lục	5
1. Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố bốn (04) chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1)	9
2. Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố sáu (06) chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2)	10
3. Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố sáu (06) chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3)	12
4. Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố sáu (06) chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4)	13
5. Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố bốn (04) chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5)	14

Phần thứ nhất

HỆ THỐNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM

1.	Chuẩn mực số 01. Chuẩn mực chung	17
2.	Chuẩn mực số 02. Hàng tồn kho	24
3.	Chuẩn mực số 03. Tài sản cố định hữu hình	30
4.	Chuẩn mực số 04. Tài sản cố định vô hình	39
5.	Chuẩn mực số 05. Bất động sản đầu tư	53
6.	Chuẩn mực số 06. Thuê tài sản	60
7.	Chuẩn mực số 07. Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết	69
8.	Chuẩn mực số 08. Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh	74
9.	Chuẩn mực số 10. Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái	83
10.	Chuẩn mực số 11. Hợp nhất kinh doanh	92

11.	Chuẩn mực số 14. Doanh thu và thu nhập khác	115
12.	Chuẩn mực số 15. Hợp đồng xây dựng	123
13.	Chuẩn mực số 16. Chi phí đi vay	132
14.	Chuẩn mực số 17. Thuế thu nhập doanh nghiệp	136
15.	Chuẩn mực số 18. Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng	154
16.	Chuẩn mực số 19. Hợp đồng bảo hiểm	169
17.	Chuẩn mực số 21. Trình bày báo cáo tài chính	182
18.	Chuẩn mực số 22. Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự	200
19.	Chuẩn mực số 23. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	210
20.	Chuẩn mực số 24. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	214
21.	Chuẩn mực số 25. Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con	228
22.	Chuẩn mực số 26. Thông tin về các bên liên quan	235
23.	Chuẩn mực số 27. Báo cáo tài chính giữa niên độ	241
24.	Chuẩn mực số 28. Báo cáo bộ phận	250
25.	Chuẩn mực số 29. Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót	266
26.	Chuẩn mực số 30. Lãi trên cổ phiếu	275

Phần thứ hai

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM

Mục 2.	Hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho"	292
Mục 3.	Hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán số 03 "Tài sản cố định hữu hình"	301
Mục 4.	Hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán số 04 "Tài sản cố định vô hình"	316
Mục 5.	Hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán số 05 "Bất động sản đầu tư"	327
Mục 6.	Hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán số 06 "Thuê tài sản"	341
Mục 7.	Hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết"	356

Mục 8.	Hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán số 08 "Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh"	376
Mục 9.	Hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái"	394
Mục 10.	Hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán số 11 "Hợp nhất kinh doanh"	414
Mục 11.	Hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"	447
Mục 12.	Hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán số 15 "Hợp đồng xây dựng"	479
Mục 13.	Hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay"	485
Mục 14.	Hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán số 17 "Thuế thu nhập doanh nghiệp"	497
Mục 15.	Hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng"	526
Mục 16.	Hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán số 23 "Trình bày báo cáo tài chính"	532
Mục 17.	Hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán số 25 "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm"	585
Mục 18.	Hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán số 26 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ"	592
Mục 19.	Hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán số 27 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con"	608
Mục 20.	Hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán số 28 "Thông tin về các bên liên quan"	665
Mục 21.	Hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán số 29 "Báo cáo tài chính giữa niên độ"	668
Mục 22.	Hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán số 30 "Báo cáo bộ phận"	688
Mục 23.	Hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán số 02 "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót"	701
Mục 24.	Hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán số 30 "Lãi trên cổ phiếu"	716

Số: 149/2001/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2001

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành và công bố bốn (04) chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1)

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

- Căn cứ Pháp lệnh Kế toán và Thống kê công bố theo Lệnh số 06-LCT/HĐNN ngày 20/5/1988 của Hội đồng Nhà nước và Điều lệ tổ chức kế toán Nhà nước ban hành theo Nghị định số 25-HĐBT ngày 18/3/1989 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ);

- Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 2/3/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

- Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Tài chính;

- Để đáp ứng yêu cầu đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, tài chính, nâng cao chất lượng thông tin kế toán cung cấp trong nền kinh tế quốc dân và để kiểm tra, kiểm soát chất lượng công tác kế toán;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và Chánh Văn phòng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành bốn (04) chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1) có số hiệu và tên gọi sau đây:

1. Chuẩn mực số 02 - Hàng tồn kho;
2. Chuẩn mực số 03 - Tài sản cố định hữu hình;
3. Chuẩn mực số 04 - Tài sản cố định vô hình;
4. Chuẩn mực số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Điều 2: Bốn (04) Chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng đối với tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế trong cả nước.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2002. Các chế độ kế toán cụ thể phải căn cứ vào bốn chuẩn mực kế toán được ban hành kèm theo Quyết định này để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 4: Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán, Chánh Văn phòng Bộ và Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra và thi hành Quyết định này.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Nguyễn Sinh Hùng Đã ký

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành và công bố sáu (06) chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2)

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

- Căn cứ Pháp lệnh Kế toán và Thống kê công bố theo Lệnh số 06-LCT/HĐNN ngày 20/5/1988 của Hội đồng Nhà nước và Điều lệ tổ chức kế toán Nhà nước ban hành theo Nghị định số 25-HĐBT ngày 18/3/1989 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ);
- Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Tài chính;
- Để đáp ứng yêu cầu đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, tài chính, nâng cao chất lượng thông tin kế toán cung cấp trong nền kinh tế quốc dân và để kiểm tra, kiểm soát chất lượng công tác kế toán;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và Chánh Văn phòng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành sáu (06) chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2) có số hiệu và tên gọi sau đây:

- Chuẩn mực số 01 - Chuẩn mực chung;
- Chuẩn mực số 06 - Thuê tài sản;
- Chuẩn mực số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái;
- Chuẩn mực số 15 - Hợp đồng xây dựng;
- Chuẩn mực số 16 - Chi phí đi vay;
- Chuẩn mực số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;

Điều 2: Sáu (06) Chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng đối với tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế trong cả nước.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2003. Các chế độ kế toán cụ thể phải căn cứ vào sáu chuẩn mực kế toán được ban hành kèm theo Quyết định này để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 4: Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán, Chánh Văn phòng Bộ và Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra và thi hành Quyết định này.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỦ TRƯỞNG

Trần Văn Tá Đã ký

Số: 234/2003/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2003

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành và công bố sáu (06) chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3)

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

- Căn cứ Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003;
- Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;
- Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/07/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;
- Để đáp ứng yêu cầu đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, tài chính, nâng cao chất lượng thông tin kế toán cung cấp trong nền kinh tế quốc dân và để kiểm tra, kiểm soát chất lượng công tác kế toán;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và kiểm toán và Chánh Văn phòng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành sáu (06) chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3) có số hiệu và tên gọi sau đây:

- 1- Chuẩn mực số 05 - Bất động sản đầu tư;
- 2- Chuẩn mực số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết;
- 3- Chuẩn mực số 08 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh;
- 4- Chuẩn mực số 21 - Trình bày báo cáo tài chính;
- 5- Chuẩn mực số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con;
- 6- Chuẩn mực số 26 - Thông tin về các bên liên quan.

Điều 2: Sáu (06) Chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng đối với tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế trong cả nước.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Các chế độ kế toán cụ thể phải căn cứ vào sáu chuẩn mực kế toán được ban hành kèm theo Quyết định này để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 4: Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và kiểm toán, Chánh Văn phòng Bộ và Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra và thi hành Quyết định này.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

THỨ TRƯỞNG

Trần Văn Tá Đã ký

Số: 12/2005/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2005

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành và công bố sáu (06) chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4)

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

- Căn cứ Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003;
 - Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;
 - Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/07/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;
 - Để đáp ứng yêu cầu đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, tài chính, nâng cao chất lượng thông tin kế toán cung cấp trong nền kinh tế quốc dân và để kiểm tra, kiểm soát chất lượng công tác kế toán;
- Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và kiểm toán và Chánh Văn phòng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành sáu (06) chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4) có số hiệu và tên gọi sau đây:

- 1- Chuẩn mực số 17 - Thuế thu nhập doanh nghiệp;
- 2- Chuẩn mực số 22 - Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự;
- 3- Chuẩn mực số 23 - Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- 4- Chuẩn mực số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- 5- Chuẩn mực số 28 - Báo cáo bộ phận;
- 6- Chuẩn mực số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

Điều 2. Sáu (06) Chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng đối với tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế trong cả nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Các chế độ kế toán cụ thể phải căn cứ vào sáu chuẩn mực kế toán được ban hành kèm theo Quyết định này để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 4. Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và kiểm toán, Chánh Văn phòng Bộ và Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra và thi hành Quyết định này.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

THỨ TRƯỞNG

Trần Văn Tá Đã ký

Số: 100/2005/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2005

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành và công bố bốn (04) chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5)

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

- Căn cứ Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003;
- Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/07/2003 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy Bộ Tài chính;
- Để đáp ứng yêu cầu đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, tài chính, nâng cao chất lượng thông tin kế toán cung cấp trong nền kinh tế quốc dân và để kiểm tra, kiểm soát chất lượng công tác kế toán;
- Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và kiểm toán và Chánh Văn phòng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành bốn (04) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5) có số hiệu và tên gọi sau đây:

- Chuẩn mực số 11 - "Hợp nhất kinh doanh";
- Chuẩn mực số 18 - "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng";
- Chuẩn mực số 19 - "Hợp đồng bảo hiểm";
- Chuẩn mực số 30 - "Lãi trên cổ phiếu".

Điều 2: Bốn (04) Chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng đối với tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế trong cả nước.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng công báo. Các chế độ kế toán cụ thể phải căn cứ vào bốn chuẩn mực kế toán được ban hành kèm theo Quyết định này để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 4: Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và kiểm toán, Chánh Văn phòng Bộ và Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra và thi hành Quyết định này.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Văn Tá Đã ký

HỆ THỐNG CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VIỆT NAM

Mục 01. Chuẩn mực số 01

CHUẨN MỤC CHUNG

*(Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

QUY ĐỊNH CHUNG

01. Mục đích của chuẩn mực này là quy định và hướng dẫn các nguyên tắc và yêu cầu kế toán cơ bản, các yếu tố và ghi nhận các yếu tố của báo cáo tài chính của doanh nghiệp, nhằm:

- a) Làm cơ sở xây dựng và hoàn thiện các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán cụ thể theo khuôn mẫu thống nhất;
- b) Giúp cho doanh nghiệp ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán đã ban hành một cách thống nhất và xử lý các vấn đề chưa được quy định cụ thể nhằm đảm bảo cho các thông tin trên báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý;
- c) Giúp cho kiểm toán viên và người kiểm tra kế toán đưa ra ý kiến về sự phù hợp của báo cáo tài chính với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán;
- d) Giúp cho người sử dụng báo cáo tài chính hiểu và đánh giá thông tin tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

02. Các nguyên tắc, yêu cầu kế toán cơ bản và các yếu tố của báo cáo tài chính quy định trong chuẩn mực này được quy định cụ thể trong từng chuẩn mực kế toán, phải được áp dụng đối với mọi doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trong phạm vi cả nước.

Chuẩn mực này không thay thế các chuẩn mực kế toán cụ thể. Khi thực hiện thì căn cứ vào chuẩn mực kế toán cụ thể. Trường hợp chuẩn mực kế toán cụ thể chưa quy định thì thực hiện theo Chuẩn mực chung.

NỘI DUNG CHUẨN MỤC

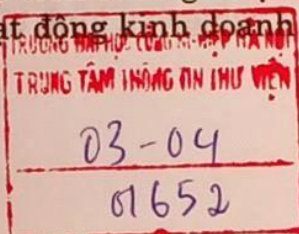
Các nguyên tắc kế toán cơ bản

Cơ sở dồn tích

03. Mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp liên quan đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, doanh thu, chi phí phải được ghi sổ kế toán vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế thu hoặc thực tế chi tiền hoặc tương đương tiền. Báo cáo tài chính lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai,

Hoạt động Liên tục

04. Báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai



gần, nghĩa là doanh nghiệp không có ý định cũng như không buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình. Trường hợp thực tế khác với giả định hoạt động liên tục thì báo cáo tài chính phải lập trên một cơ sở khác và phải giải thích cơ sở đã sử dụng để lập báo cáo tài chính.

Giá gốc

05. Tài sản phải được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của tài sản được tính theo số tiền hoặc khoản tương đương tiền đã trả, phải trả hoặc tính theo giá trị hợp lý của tài sản đổ vào thời điểm tài sản được ghi nhận. Giá gốc của tài sản không được thay đổi trừ khi có quy định khác trong chuẩn mực kế toán cụ thể.

Phù hợp

06. Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Nhất quán

07. Các chính sách và phương pháp kế toán doanh nghiệp đã chọn phải được áp dụng thống nhất ít nhất trong một kỳ kế toán năm. Trường hợp có thay đổi chính sách và phương pháp kế toán đã chọn thì phải giải trình lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi đó trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.

Thận trọng

08. Thận trọng là việc xem xét, cân nhắc, phán đoán cần thiết để lập các ước tính kế toán trong các điều kiện không chắc chắn. Nguyên tắc thận trọng đòi hỏi:
- a) Phải lập các khoản dự phòng nhưng không lập quá lớn;
 - b) Không đánh giá cao hơn giá trị của các tài sản và các khoản thu nhập;
 - c) Không đánh giá thấp hơn giá trị của các khoản nợ phải trả và chi phí;
 - d) Doanh thu và thu nhập chỉ được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn về khả năng thu được lợi ích kinh tế, còn chi phí phải được ghi nhận khi có bằng chứng về khả năng phát sinh chi phí.

Trọng yếu

09. Thông tin được coi là trọng yếu trong trường hợp nếu thiếu thông tin hoặc thiếu chính xác của thông tin đó có thể làm sai lệch đáng kể báo cáo tài chính, làm ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của người sử dụng báo cáo tài chính. Tính trọng yếu phụ thuộc vào độ lớn và tính chất của thông tin hoặc các sai sót được đánh giá trong hoàn cảnh cụ thể. Tính trọng yếu của thông tin phải được xem xét trên cả phương diện định lượng và định tính.

Các yêu cầu cơ bản đối với kế toán

Trung thực

10. Các thông tin và số liệu kế toán phải được ghi chép và báo cáo trên cơ sở các bằng chứng đầy đủ, khách quan và đúng với thực tế về hiện trạng, bản chất nội dung và giá trị của nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Khách quan

11. Các thông tin và số liệu kế toán phải được ghi chép và báo cáo đúng với thực tế, không bị xuyên tạc, không bị bóp méo.

Đầy đủ

12. Mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh liên quan đến kỳ kế toán phải được ghi chép và báo cáo đầy đủ, không bị bỏ sót.

Kịp thời

13. Các thông tin và số liệu kế toán phải được ghi chép và báo cáo kịp thời, đúng hoặc trước thời hạn quy định, không được chậm trễ.

Dễ hiểu

14. Các thông tin và số liệu kế toán trình bày trong báo cáo tài chính phải rõ ràng, dễ hiểu đối với người sử dụng. Người sử dụng ở đây được hiểu là người có hiểu biết về kinh doanh, về kinh tế, tài chính, kế toán ở mức trung bình. Thông tin về những vấn đề phức tạp trong báo cáo tài chính phải được giải trình trong phần thuyết minh.

Có thể so sánh

15. Các thông tin và số liệu kế toán giữa các kỳ kế toán trong một doanh nghiệp và giữa các doanh nghiệp chỉ có thể so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán. Trường hợp không nhất quán thì phải giải trình trong phần thuyết minh để người sử dụng báo cáo tài chính có thể so sánh thông tin giữa các kỳ kế toán, giữa các doanh nghiệp hoặc giữa thông tin thực hiện với thông tin dự toán, kế hoạch.
16. Yêu cầu kế toán quy định tại các Đoạn 10, 11, 12, 13, 14, 15 nói trên phải được thực hiện đồng thời. Ví dụ: Yêu cầu trung thực đã bao hàm yêu cầu khách quan; yêu cầu kịp thời nhưng phải đầy đủ, dễ hiểu và có thể so sánh được.

Các yếu tố của báo cáo tài chính

17. Báo cáo tài chính phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp bằng cách tổng hợp các nghiệp vụ kinh tế, tài chính có cùng tính chất kinh tế thành các yếu tố của báo cáo tài chính. Các yếu tố liên quan trực tiếp đến việc xác định tình hình tài chính trong Bảng cân đối kế toán là Tài sản, Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu. Các yếu tố liên quan trực tiếp đến đánh giá tình hình và kết quả kinh doanh trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là Doanh thu, thu nhập khác, Chi phí và Kết quả kinh doanh.

Tình hình tài chính

18. Các yếu tố có liên quan trực tiếp tới việc xác định và đánh giá tình hình tài chính là Tài sản, Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu. Những yếu tố này được định nghĩa như sau:
 - a) Tài sản: Là nguồn lực do doanh nghiệp kiểm soát và có thể thu được lợi ích kinh tế trong tương lai.